

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2021/DS-PT  
Ngày 07-5-2021  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:*

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Phạm Văn Ngọt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Phượng Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thúy Kiều- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2021/TLPT-DS ngày 31/3/2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2021/QĐ-PT ngày 08/4/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** 1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1937

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L:* ông Nguyễn Văn B

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L:* Bà Đỗ Thị T - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre (có mặt)

**- Bị đơn:** 1. Bà Từ Thị Thu H, sinh năm 1964

2. Ông Lê Hồng H, sinh năm 1958 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Hà: ông Lê Hồng H*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Hồng L, sinh năm 1978 (vắng mặt)
2. Anh Lê Hồng P, sinh năm 1990
3. Chị Lê Thị Cẩm N, sinh năm 1997
4. Chị Lê Thị Cẩm Q, sinh năm 2000

Cùng địa chỉ: số 233/TK, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo ủy quyền của anh P, chị N, chị Q: Ông Lê Hồng H*

*- Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Hồng H.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 25/4/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị L (ông B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L) trình bày:*

Phần đất tranh chấp thuộc các thửa 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, diện tích 2.810 m<sup>2</sup> (nay là một phần thửa 273, tờ bản đồ số 11) có nguồn gốc do tập đoàn sản xuất cấp cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B vào năm 1986. Định suất cấp của bà L là 1.800 m<sup>2</sup> (bà L được cấp theo tiêu chuẩn lao động chính), định suất cấp của ông B là 600 m<sup>2</sup> (ông B được cấp theo tiêu chuẩn lao động ăn theo - 03 lao động ăn theo bằng 01 suất cấp của lao động chính). Sau khi ông H đi bộ đội xuất ngũ về đã tách riêng hộ bà L nên tập đoàn không cấp đất cho ông H chung trong hộ bà L mà hộ ông H được cấp đất trên 4000 m<sup>2</sup> ở thửa đất khác giáp với đất xã A. Sau khi được giao đất, bà L canh tác đất đến năm 1988 thì bà L cho ông H mượn toàn bộ diện tích đất được cấp của bà L, ông B để ông H canh tác. Trong quá trình sử dụng ông H có hỏi bà L để lên liếp trồng dừa diện tích khoảng 1300 m<sup>2</sup>. Năm 1989, ông H tự ý đi kê khai sổ mục kê đất đứng tên chủ sử dụng 03 thửa đất nói trên của bà L, ông B. Việc ông H đi kê khai đất bà L, ông B không hay biết. Đến khoảng năm 1996, bà L, ông B đến Ủy ban nhân dân xã T kê khai sổ đất thì bà L, ông B mới biết ông H đã kê khai các thửa đất mà bà L, ông B được cấp. Thời điểm năm 1996 bà L, ông B có làm hồ sơ khiếu nại việc ông H kê khai

phần đất bà L đã cho mượn tại Ủy ban nhân dân xã T, xã có mời nhiều lần nhưng ông H không đến tham dự giải quyết vụ việc, trên cơ sở đó Ủy ban nhân dân xã T cũng biết được đất ông H kê khai không phải của ông H nên không đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H. Năm 2006, khi ông H có nhu cầu chuyển nhượng đất ông H yêu cầu ông B ký tên vào biên bản đồng ý để ông H chuyển nhượng đất, riêng ông H thì sẽ làm thủ tục để tách trả lại phần đất các thửa 390, 391, 392 cho ông B, bà L.

Ngày 03/9/2006 ông H đã làm đơn yêu cầu chia tách các thửa đất trên cho ông B và đã nộp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B nhưng sau đó vợ ông H và ông H thay đổi ý kiến không đồng ý đo tách đất trả nên sự việc kéo dài cho đến ngày nay. Vì vậy, các thửa đất số 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ 11 đến nay Ủy ban nhân dân huyện B chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ai.

Do gia đình ông H cố tình chiếm dụng phần đất định suất mà bà L, ông B được tập đoàn cấp không chịu trả lại nên bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Lê Hồng H, bà Từ Thị Thu H cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong hộ ông H gồm anh Lê Hồng L, anh Lê Hồng P, chị Lê Thị Cẩm N, chị Lê Thị Cẩm Q có trách nhiệm di dời tất cả các tài sản gồm 83 cây dừa, 40 cây chuối, 35 cây mai trả cho bà L, ông B phần đất qua đo đạc thực tế là 1.913,5 m<sup>2</sup>, thuộc các thửa đất số 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ 11 (nay là một phần thửa 273, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trong đó, phần của ông B là 600 m<sup>2</sup>, phần của bà L là 1.313,5 m<sup>2</sup>, phần đất ít hơn so với định suất của bà L được cấp 486,5 m<sup>2</sup> (Đo đạc thực tế là 576,7 m<sup>2</sup> đất tại vị trí phần (2) của Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 20/3/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B) bà L không có yêu cầu.

*Tại bản tự khai ngày 19/02/2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lê Hồng H (Ông H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Từ Thị Thu H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hồng P, chị Lê Thị Cẩm N) trình bày:*

Ông H thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp như nguyên đơn trình bày. Năm 1984, ông H là bộ đội phục viên về xã T sinh sống và đăng ký hộ khẩu cùng với hộ của bà Nguyễn Thị L. Năm 1987, ông H cưới vợ là bà Từ Thị Thu H, bà L đã cho vợ chồng ông H phần đất tranh chấp hiện nay để cất nhà ở. Ông H đã bồi lấp đất, cất nhà ở vị trí phần (02) của bản vẽ ngày 20/3/2020, lên bờ bao xung quanh trồng dừa từ năm 1987, riêng phần đất còn lại thì vẫn làm ruộng

cho đến khoảng năm 2008 thì lên liếp và trồng dừa toàn bộ như hiện nay. Ông H xác định là do chỗ mẹ con nên việc bà L cho đất vợ chồng ông H không có làm giấy tờ. Năm 1990, tập đoàn cấp đất lần cuối, hộ ông H được cấp đất diện tích khoảng trên 4.000m<sup>2</sup>, đất cấp giáp ranh với xã A nhưng do đất không có đường nước thuận lợi nên làm ruộng không được trúng vì vậy năm 2006 ông H có bàn với bà L chuyển nhượng phần đất hộ gia đình được cấp để trang trải kinh tế, còn việc ông B nói ông H nhờ ông B ký tên, đồng ý làm thủ tục giao trả đất cho ông B, bà L là hoàn toàn không có. Tại phiên Tòa, ông H xác định từ năm 1996 ông H đã đi đăng ký kê khai phần đất các thửa đất số 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã T, huyện B để hộ ông H đứng tên nhưng Ủy ban nhân dân xã T cho rằng đất có tranh chấp nên không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H. Năm 2014 khi dự án Vlap đo đất cho dân địa phương, các thửa đất này địa phương vẫn cho rằng còn đang tranh chấp nên cũng không có đo đạc hay cấp sổ cho ai. Trước thời điểm năm 2018, ông B, bà L không có tranh chấp gì liên quan đến các phần đất thửa 390, 391, 392, tờ bản đồ 11. Ông H cho rằng hộ gia đình ông được bà L cho đất từ năm 1987 đến nay, vợ chồng ông cùng các con đã quản lý, sử dụng bồi lấp, cất nhà, trồng dừa nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà L, ông B, ngoài ra ông không có yêu cầu khác.

Các đương sự đồng ý với kết quả đo đạc tại Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 20/3/2020 và kết quả định giá tại Biên bản định giá ngày 15/5/2020.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc bị đơn ông Lê Hồng H, bà Từ Thị Thu H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ ông H gồm anh Lê Hồng L; anh Lê Hồng P; chị Lê Thị Cẩm N; chị Lê Thị Cẩm Q trả cho bà L, ông B giá trị đất phần đất có diện tích 1.913,5 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ 11 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là một phần thửa 273, tờ bản đồ số 11; Đất tại vị trí phần phần (1) của Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 20/3/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B) là 287.025.000đ; Trong đó trả cho bà L số tiền 197.025.000đ (Một trăm chín mươi bảy triệu, không trăm hai mươi lăm ngàn đồng), trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

2. Bị đơn ông Lê Hồng H, bà Từ Thị Thu H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ ông H gồm anh Lê Hồng L, anh Lê Hồng P, chị Lê Thị Cẩm N, chị Lê Thị Cẩm Q được quyền quản lý, sử dụng, thực hiện thủ tục kê khai, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.913,5 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ 11 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là một phần thửa 273, tờ bản đồ số 11; Đất tại vị trí phần (1) của Bản đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 20/3/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B) tại thời điểm án có hiệu lực pháp luật và hoàn tất nghĩa vụ theo bản án; Được tiếp tục sở hữu các tài sản có trên đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/02/2021, ông Lê Hồng H kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Hồng H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông B, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Hồng H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.913,5m<sup>2</sup>, thuộc các thửa 390, 391, 392, cùng tờ bản đồ 11 (nay là một phần thửa 273, tờ bản đồ số 11) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre do ông Lê Hồng H quản lý, sử dụng và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Đất có

nguồn gốc do Nhà nước giao cấp định suất cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B vào năm 1986. Bà L sử dụng đến năm 1987, sau đó ông H cải tạo trồng cây lâu năm cho đến nay. Bà L, ông B khởi kiện yêu cầu hộ gia đình ông H trả lại diện tích 1.913,5m<sup>2</sup> (thể hiện tại vị trí phần 1 của Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 20/3/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đồng ý trả giá trị đối với phần đất định suất cấp cho ông Nguyễn Văn B theo giá tại biên bản định giá ngày 15/5/2020 với số tiền là 90.000.000 đồng. Riêng đối với phần đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị L thì ông H kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L. Xét kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông H cho rằng phần đất tranh chấp bà L đã cho vợ chồng ông từ năm 1987, tuy nhiên lời trình bày của ông không được bà L thừa nhận và ông cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Bên cạnh đó, tại phiên tòa sơ thẩm ông H thừa nhận năm 1996 ông đã đi đăng ký kê khai các thửa đất hiện đang tranh chấp nhưng Ủy ban nhân dân xã T không thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tương tự, đến năm 2014, vì lí do đất có tranh chấp nên phần đất này cũng không được đo đạc Vlap hay cấp quyền sử dụng cho ai. Lời trình bày của ông H phù hợp với lời khai của nguyên đơn về việc nguyên đơn đã khiếu nại việc ông H đăng ký sổ mục kê từ năm 1996. Như vậy, có cơ sở xác định việc có tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà L, ông B với gia đình ông H tại các thửa 390, 391, 392 tờ bản đồ số 11 từ năm 1996. Do đó, mặc dù các bị đơn quản lý, sử dụng đất liên tục, công khai trên 30 năm nhưng không ngay tình nên không có căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.

Xét thấy, gia đình bị đơn đã cải tạo, bồi lấp, trồng cây lâu năm trên đất tranh chấp. Hiện tại, nguyên đơn có nơi ở ổn định và tự nguyện nhận lại phần đất tranh chấp bằng giá trị nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm trả cho nguyên đơn giá trị đất tranh chấp là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Hồng H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Hồng H phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông H là người cao tuổi và có đơn yêu cầu được miễn án phí phúc thẩm nên ông H được miễn toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hồng H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện B. Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Buộc ông Lê Hồng H, bà Từ Thị Thu H, anh Lê Hồng L, anh Lê Hồng P, chị Lê Thị Cẩm N, chị Lê Thị Cẩm Q có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B giá trị đất phần đất có diện tích 1.913,5 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ 11, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là một phần thửa 273, tờ bản đồ số 11; Đất tại vị trí phần phần (1) của Hòa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 20/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B) là 287.025.000 (Hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Trong đó trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 197.025.000 (Một trăm chín mươi bảy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng, trả cho ông Nguyễn Văn B số tiền 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Ông Lê Hồng H, bà Từ Thị Thu H, anh Lê Hồng L, anh Lê Hồng P, chị Lê Thị Cẩm N, chị Lê Thị Cẩm Q được quyền quản lý, sử dụng, thực hiện thủ tục kê khai, đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có

diện tích 1.913,5 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất số 390, 391, 392 cùng tờ bản đồ 11 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là một phần thửa 273, tờ bản đồ số 11; Đất tại vị trí phần phần (1) của Bản đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 20/3/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B) tại thời điểm án có hiệu lực pháp luật và hoàn tất nghĩa vụ theo bản án; Được tiếp tục sở hữu các tài sản có trên đất.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ: Ông Lê Hồng H, bà Từ Thị Thu H, anh Lê Hồng L, anh Lê Hồng P, chị Lê Thị Cẩm N, chị Lê Thị Cẩm Q có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn B số tiền 3.520.000 (Ba triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng: ông Lê Hồng H, bà Từ Thị Thu H, anh Lê Hồng L, anh Lê Hồng P, chị Lê Thị Cẩm N, chị Lê Thị Cẩm Q phải chịu và có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí nêu trên tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hồng H được miễn toàn bộ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**